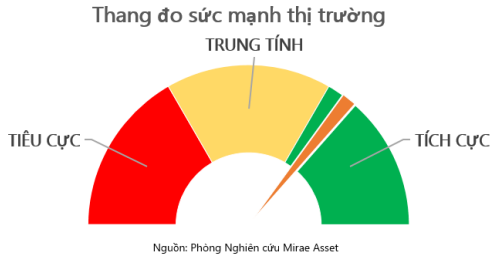


14 Tháng Chín 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,339.70	-0.13	-1.28	49.76
HNX	347.86	-0.34	3.23	172.98
UPCOM	95.01	-0.26	3.09	59.93
MSCI EM	1,301.54	-0.57	1.61	17.86
NIKKEI	30,670.10	0.73	9.63	30.18
HANG SENG	25,502.23	-1.21	-3.37	3.50
KOSPI	3,148.83	0.67	-0.71	29.69
FTSE	7,048.72	-0.28	-2.35	16.97
S&P 500	4,468.73	0.23	0.02	32.07
NASDAQ	15,105.58	-0.07	1.91	36.62

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.04	2.58	16.34
SET INDEX	20.06	1.77	7.56
JCI INDEX	NA	1.49	-11.17
PCOMP INDEX	23.20	1.70	7.53

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.82	0	-8	-71
10 năm	2.07	1	-3	-76

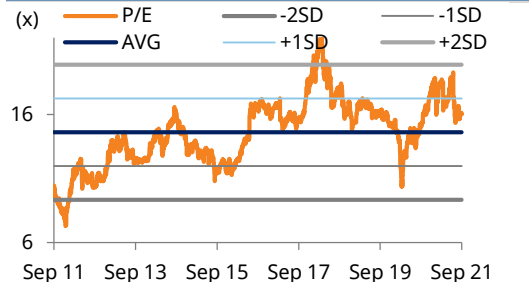
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,764	-0.05	0.29	1.77
US\$/KRW	1,171	0.44	-0.16	1.09
US\$/JPY	110	-0.05	-0.74	-3.93
US\$/EUR	0.85	-0.11	-0.40	0.34
US\$/GBP	0.72	-0.22	-0.22	-7.40
US\$/SGD	1.34	0.01	1.01	1.65

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	947	964	648
HNX	164	155	93
UPCOM	94	82	42

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Blue-chip nâng đỡ VN-Index thoát phiên giảm sâu

Tiếp diễn xu hướng gần đây, hôm nay VN-Index chứng kiến nhóm cổ phiếu Mid & Penny tiếp tục điều chỉnh sâu so với thị trường. Trong khi đó, nhờ vào một số cổ phiếu Blue chip như 3 cổ phiếu vốn hóa lớn nhất là VCB, VHM, VIC đóng cửa ở mức tham chiếu, hay SAB (+2,8%) và MSN (+3,8%) đã giúp thị trường có phiên giao dịch gần như đi ngang. Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.339,7 điểm, giảm 1,7 điểm, tương ứng -0,1% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 19.659 tỷ đồng, HNX: 3.288 tỷ đồng, UPCOM: 1.857 tỷ đồng.

Trong khi đó, nhóm Bán lẻ tiếp tục bút phá mạnh mẽ với DGW (+7,0%) hay FRT (+4,3%), và khá bất ngờ khi MWG lại giảm nhẹ. Nhóm Phân bón và Mía đường phục hồi nhẹ, trong khi đó các nhóm tiếp tục thể hiện xu hướng kém khả quan là: Ngân hàng, Chứng khoán, Bất động sản và Xây dựng

Khối ngoại tăng đà bán ròng với giá trị hôm nay là xấp xỉ 550 tỷ, trong đó HPG (195 tỷ), VCB (168 tỷ) bị bán mạnh nhất.

Phiên giao dịch giảm nhẹ khiến các điểm số kỹ thuật suy giảm dần. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +4 (KHẢ QUAN). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,0x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	7	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-6	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (14/09/2021)	Kháng cự 1	1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.270

Tiếp tục là một phiên giao dịch đi ngang, VN-Index gặp nhiều trở ngại khi ở trong vùng 1.340-1.350 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (14/09/2021)	1.436	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.438	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-1,6	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

VN30F1M đang ở gần sát ngày đảo hạn nên biến động bám sát với VN30, vì thế spread trong ngày rất thấp, chỉ 11 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.05	7,295,550	2	TRUNG TÍNH	5,239	12.8	1.1
ACB	31.9	8,550,880	-6	TIÊU CỰC	86,192	8.9	2.1
AGR	16.75	4,207,990	-2	TRUNG TÍNH	3,551	10.2	1.5
APG	25.05	3,057,370	5	KHẢ QUAN	1,832	19.5	2.3
ASM	15.75	6,176,250	-2	TRUNG TÍNH	4,077	9.9	0.9
BCG	17.9	6,392,245	-2	TRUNG TÍNH	5,326	5.7	1.4
BID	39.15	1,881,425	0	TRUNG TÍNH	157,462	15.9	1.9
BII	26.6	4,177,130	7	KHẢ QUAN	1,534	17.9	2.6
BSR	18.5	11,076,905	2	TRUNG TÍNH	57,359	#N/A N/A	1.8
BVH	54.6	1,060,815	2	TRUNG TÍNH	40,531	21.6	1.9
CII	17.7	3,878,820	-2	TRUNG TÍNH	4,228	256.2	0.9
CTG	31.85	13,803,870	2	TRUNG TÍNH	153,063	9.3	1.7
CTR	80.5	953,895	-6	TIÊU CỰC	7,480	26.8	7.1
CTS	29.1	2,397,315	-2	TRUNG TÍNH	3,096	10.9	1.9
DBC	61.2	2,903,960	2	TRUNG TÍNH	7,053	5.7	1.5
DCM	25.1	5,499,490	0	TRUNG TÍNH	13,288	21.5	2.0
DDV	31.7	4,587,850	7	KHẢ QUAN	4,632	162.6	3.7
DGC	125.5	1,112,490	7	KHẢ QUAN	21,471	21.4	4.8
DIG	32.55	12,670,440	-6	TIÊU CỰC	13,830	17.8	2.8
DPG	41.9	1,298,980	4	KHẢ QUAN	2,640	8.5	2.2
DPM	35.6	6,643,925	-4	TIÊU CỰC	13,931	12.3	1.6
DRC	34.8	2,844,120	2	TRUNG TÍNH	4,134	12.1	2.4
DXG	19.2	6,268,740	0	TRUNG TÍNH	11,444	13.9	1.3
FCN	13.7	4,533,905	-2	TRUNG TÍNH	1,719	12.2	0.8
FIT	16.25	15,104,715	-7	TIÊU CỰC	4,139	30.0	1.3
FLC	10.7	14,312,140	4	KHẢ QUAN	7,597	4.2	0.8
FPT	93	2,248,475	0	TRUNG TÍNH	84,395	22.0	5.0
FRT	43.7	2,585,975	5	KHẢ QUAN	3,452	51.8	2.7
FTS	61.3	947,735	3	TRUNG TÍNH	9,046	17.0	3.5
GAS	88.7	973,495	4	KHẢ QUAN	169,576	21.7	3.6
GEX	24.4	11,515,540	0	TRUNG TÍNH	19,061	14.1	2.0
GMD	52	4,357,970	0	TRUNG TÍNH	15,672	38.3	2.5
GVR	37.7	6,588,620	-2	TRUNG TÍNH	150,800	31.9	3.1
HAH	71.5	2,287,040	7	KHẢ QUAN	3,389	16.1	2.9
HBC	14.95	6,337,500	0	TRUNG TÍNH	3,452	24.7	0.9
HCM	53.3	6,520,660	-2	TRUNG TÍNH	16,259	18.4	3.4
HDB	25.2	2,558,695	-7	TIÊU CỰC	50,204	9.5	1.9
HDG	52.8	2,226,410	-4	TIÊU CỰC	8,640	12.4	2.5
HHV	20.6	8,106,790	-4	TIÊU CỰC	5,508	35.3	0.9
HPG	50.8	27,575,936	2	TRUNG TÍNH	227,224	9.0	3.1
HSG	43.8	13,178,005	4	KHẢ QUAN	21,422	5.7	2.2
HT1	21.95	3,657,250	2	TRUNG TÍNH	8,375	13.3	1.5
IDC	44	5,253,685	4	KHẢ QUAN	13,200	26.0	3.4
IJC	28.25	7,981,180	2	TRUNG TÍNH	6,133	8.0	1.9
ITA	6.95	10,318,265	0	TRUNG TÍNH	6,521	36.8	0.6
KBC	40.5	14,251,700	-2	TRUNG TÍNH	19,025	22.6	1.9
KDC	59.8	2,185,515	0	TRUNG TÍNH	13,679	26.6	2.3
KDH	41.25	2,690,270	7	KHẢ QUAN	25,702	21.0	3.0
KSB	32.55	3,330,765	2	TRUNG TÍNH	2,386	9.6	1.4
LCG	17.45	7,370,365	0	TRUNG TÍNH	2,011	5.5	1.1
LPB	22.6	8,640,215	-6	TIÊU CỰC	27,201	10.2	1.7
MBB	27.9	16,580,490	-6	TIÊU CỰC	105,415	10.1	2.0

MBS	35	3,796,310	-2	TRUNG TÍNH	9,366	18.7	3.1
MSN	130.6	1,400,125	-4	TIÊU CỰC	154,178	73.1	7.2
MWG	125	1,158,630	7	KHẢ QUAN	89,113	19.4	4.9
NKG	40.65	8,778,405	0	TRUNG TÍNH	8,878	6.0	1.9
NLG	43.2	2,970,760	2	TRUNG TÍNH	14,916	11.0	1.9
NTL	34.8	2,295,920	0	TRUNG TÍNH	2,122	6.9	1.9
NVL	103	2,538,480	-3	TRUNG TÍNH	151,781	28.6	4.5
ORS	26.4	2,446,930	-2	TRUNG TÍNH	5,280	25.0	4.1
PAN	28.95	2,729,695	0	TRUNG TÍNH	6,048	27.3	1.7
PC1	34.9	2,804,555	2	TRUNG TÍNH	6,672	10.1	1.5
PDR	80.5	3,391,165	-5	TIÊU CỰC	39,185	27.8	7.0
PET	29.35	3,608,150	5	KHẢ QUAN	2,638	13.8	1.6
PLX	50.3	1,221,400	4	KHẢ QUAN	63,911	15.6	2.6
PNJ	92	698,840	4	KHẢ QUAN	20,918	15.8	3.7
POW	11.85	12,370,335	2	TRUNG TÍNH	27,751	11.0	0.9
PVD	18.35	5,935,630	-2	TRUNG TÍNH	7,728	833.7	0.6
PVS	26.9	10,852,755	7	KHẢ QUAN	12,857	23.7	1.1
PVT	24.35	7,885,490	4	KHẢ QUAN	7,881	10.4	1.7
QTP	17	3,500,010	-4	TIÊU CỰC	7,650	10.0	1.4
REE	64.5	1,397,520	2	TRUNG TÍNH	19,934	11.1	1.6
SBS	15.4	5,031,265	-2	TRUNG TÍNH	1,951	1,697.9	9.4
SBT	20.9	6,561,850	-5	TIÊU CỰC	12,899	19.5	1.7
SCR	12	10,937,700	7	KHẢ QUAN	4,396	15.0	0.9
SHB	25.9	17,301,724	-7	TIÊU CỰC	49,872	13.4	1.9
SHS	40	7,453,425	-2	TRUNG TÍNH	11,589	10.8	2.6
SMC	51.1	1,135,260	2	TRUNG TÍNH	3,113	3.3	1.4
SSI	43.6	15,653,675	0	TRUNG TÍNH	42,884	23.4	3.8
STB	26.9	17,317,524	-7	TIÊU CỰC	50,712	14.0	1.6
SZC	47.5	1,479,685	0	TRUNG TÍNH	4,735	19.0	3.6
TCB	48.95	14,420,490	0	TRUNG TÍNH	171,565	10.6	2.1
TCH	17.25	8,382,050	6	KHẢ QUAN	7,230	8.3	1.2
TLH	20.2	3,756,390	0	TRUNG TÍNH	2,033	5.2	1.2
TNG	30.6	4,124,925	0	TRUNG TÍNH	2,434	13.8	2.0
TPB	38.1	5,058,255	7	KHẢ QUAN	40,831	9.1	2.0
VCB	98.1	1,304,785	-2	TRUNG TÍNH	363,841	17.7	3.5
VCI	63.6	6,182,395	4	KHẢ QUAN	21,179	14.5	4.0
VGC	34	2,879,180	-2	TRUNG TÍNH	15,244	16.2	2.4
VGT	22.4	7,540,445	7	KHẢ QUAN	11,200	39.3	1.8
VHC	53	3,155,350	7	KHẢ QUAN	9,643	13.1	1.8
VHM	107	14,860,680	0	TRUNG TÍNH	358,398	10.7	3.7
VIC	92	2,392,720	-6	TIÊU CỰC	350,080	52.1	3.8
VIX	19	6,098,430	2	TRUNG TÍNH	5,217	5.7	1.9
VJC	128	1,068,680	4	KHẢ QUAN	69,326	441.1	4.1
VND	54.1	11,685,105	5	KHẢ QUAN	23,210	10.8	2.4
VNM	87.2	3,195,395	3	TRUNG TÍNH	182,244	19.1	5.8
VOS	22.4	4,518,550	7	KHẢ QUAN	3,136	20.5	4.3
VPB	64.8	8,812,910	7	KHẢ QUAN	160,040	12.8	2.7
VRE	27.9	3,918,395	6	KHẢ QUAN	63,398	23.3	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Động thái mới của Trung Quốc đẩy dự báo giá quặng sắt giảm gần 30%

Theo Fast Markets, giá quặng 62% Fe nhập khẩu vào miền Bắc Trung Quốc ở mức 123,8 USD/tấn, giảm 4,6% so với phiên đóng cửa ngày 10/6. Hợp đồng giao tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên, Trung Quốc ở mức 113,7 USD/tấn vào ngày 13/9, thấp hơn 0,3% so với ngày 10/9. Trong khi đó, quặng sắt tương lai tại Singapore giảm khoảng 45% so với tháng 5 - thời điểm giá quặng cao kỷ lục. Giá mặt hàng này giảm sau khi chính quyền tỉnh Vân Nam yêu cầu các nhà máy thép phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất để giảm sản lượng. Vân Nam vốn là tỉnh chiếm khoảng 2,3% sản lượng thép thô của Trung Quốc. Cùng với các động thái đối với các công ty thép, Vân Nam cũng yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất nhôm phải giữ sản lượng từ tháng 9 đến tháng 12 bằng hoặc thấp hơn tháng 8. Tỉnh này cũng đề nghị các doanh nghiệp sản xuất xi măng giảm 80% so với tháng 8. Trung Quốc cam kết điều chỉnh sản lượng thép năm nay không cao hơn 2020 để bảo vệ môi trường. Do đó, quốc gia này có nhiều chính sách để hạn chế sản lượng thép trong năm nay, trong đó mới nhất là động thái với tỉnh Vân Nam. Trước những diễn biến về giá quặng và các chính sách của Trung Quốc, ông Justin Smirk, chuyên gia kinh tế cao cấp của tổ chức tài chính Australia Westpac, cho biết có sự điều chỉnh trong dự đoán về giá quặng cuối năm nay. "Giá quặng sắt biến động trong vài tháng qua. Rõ ràng có sự thay đổi về lượng trên thị trường khiến chúng tôi phải điều chỉnh dự báo giá cuối năm nay từ 175 USD/tấn xuống còn 125 USD/tấn", ông Justin Smirk nói.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo GDP năm nay tăng 3,5-4%

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cho biết cơ quan này đang tính toán lại các kịch bản tăng trưởng và dự báo GDP năm nay có thể tăng 3,5-4%. Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng nhấn mạnh điều kiện để đạt được tăng trưởng 3,5-4% trong năm nay là Việt Nam phải kiểm soát tốt dịch bệnh trong tháng 9, chuyển sang trạng thái bình thường mới từ quý IV. Nhận định này được ông đưa ra tại hội nghị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công năm 2022 sáng 14/9. Bộ trưởng cho rằng dự báo thấp hơn mục tiêu 6,5% trong năm nay, nhưng để đạt được mức này là phải sự nỗ lực rất lớn, đòi hỏi sự quyết liệt hơn nữa của cả hệ thống chính trị và cả địa phương. Nếu GDP năm nay đạt 3,5-4% thì trong 2 năm liên tiếp, Việt Nam không hoàn thành kế hoạch tăng trưởng, không đạt được mục tiêu chung của kế hoạch 5 năm 2021-2025. Năm ngoái GDP tăng trưởng 2,92%. Theo dự báo, xuất khẩu năm nay của Việt Nam có thể tăng 10%, thu ngân sách vượt dự toán. "Tăng trưởng sẽ thấp nhưng là khá ấn tượng trong bối cảnh thế giới hiện nay", ông Dũng chia sẻ. Theo người đứng đầu ngành KHĐT, giãn cách xã hội ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh, tình hình lao động - việc làm. Trong khi đó, nguồn lực hỗ trợ cho công tác chống dịch lớn, ảnh hưởng đến thu - chi ngân sách. Dịch cũng ảnh hưởng đến tình hình thành lập doanh nghiệp, thu hút FDI. Nói về năm 2022, Bộ trưởng Dũng cho biết đây sẽ là thời điểm có nhiều yếu tố mới, vừa là thời cơ, vừa là thách thức. Khả năng dịch bệnh còn kéo dài, phức tạp, khó lường, nhiều nước trên thế giới chấp nhận sống chung với dịch bệnh.

DPR: thực hiện gần 22% kế hoạch lợi nhuận sau 8 tháng

Cao su Đồng Phú (HoSE: DPR) thông báo sản lượng tiêu thụ tháng 8 đạt 2.224 tấn, tăng 134% so với bình quân tháng và tăng 83% so với tháng trước. Giá bán bình quân gần 40 triệu đồng/tấn, giảm 7% so với tháng trước. Doanh thu 129 tỷ đồng, gấp 2,2 lần mức bình quân tháng và tăng 82,5% so với tháng 7. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 14,4 tỷ đồng, gấp 4 lần tháng 7. Lũy kế 8 tháng, sản lượng tiêu thụ 7.509 tấn mủ cao su, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 58% kế hoạch năm. Giá bán bình quân đạt 43,8 triệu đồng/tấn, tăng 35,5% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ đạt 455 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ nhưng mới thực hiện 42,3% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 90,7 tỷ đồng, giảm 17% và thực hiện 21,6% kế hoạch năm.

POW: sắp chi 468 tỷ đồng trả cổ tức năm 2020

PV Power (HoSE: POW) thông báo ngày 1/10 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 2%, 1 cổ phiếu nhận 200 đồng. Tổng số tiền doanh nghiệp dự chi ra 468 tỷ đồng, ngày thực hiện 4/11. Năm 2020, tổng công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2.260 tỷ đồng, trong đó khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ năm 2016, 2017 của nhà máy nhiệt điện Vũng Áng thuộc giai đoạn PV Power là công ty TNHH MTV phải nộp toàn bộ về PVN là 1.028 tỷ đồng (theo yêu cầu Bộ Tài chính). Phần còn lại đơn vị chia cổ tức tỷ lệ 2% và trích quỹ đầu tư phát triển chuẩn bị đầu tư các dự án. Lý giải về mức cổ tức thấp 2%, ban lãnh đạo biết từ năm 2021 và các năm tiếp theo, đơn vị sẽ đầu tư các dự án LNG và năng lượng tái tạo nên cần tập trung vốn lớn.

APS: chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giá thấp hơn 36% thị giá

Chứng khoán châu Á – Thái Bình Dương (APEC, HNX: APS) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án chào bán 3,9 triệu cổ phiếu riêng lẻ, giá chào bán 12.000 đồng/cp. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm. Thời điểm thực hiện trong quý IV sau khi có chấp thuận của UBCKNN. Nhà đầu tư tham gia đợt chào bán là cá nhân, tổ chức có năng lực tài chính và đáp ứng điều kiện nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, ưu tiên cổ đông hiện hữu.

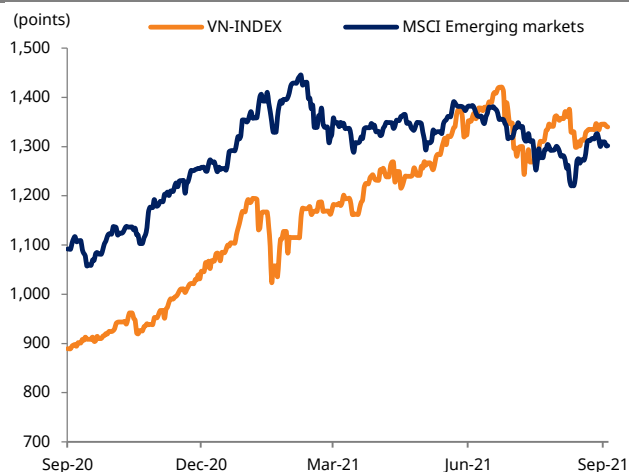
DNP: dự kiến chào bán gần 11 triệu cổ phiếu với giá cao hơn thị giá

HĐQT Nhựa Đồng Nai (DNP Corp, HNX: DNP) thông qua triển khai chào bán hơn 10,9 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện quyền là 10%, cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được quyền mua 1 cổ phiếu mới. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 1.091 tỷ lên hơn 1.200 tỷ đồng. Thời gian đăng ký mua cổ phiếu dự kiến trong quý IV, sau khi UBCK chấp thuận. Quyền mua cổ phiếu được phép chuyển nhượng 1 lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Cổ phiếu phát hành không bị hạn chế chuyển nhượng.

SNZ: chốt quyền chia cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 10%

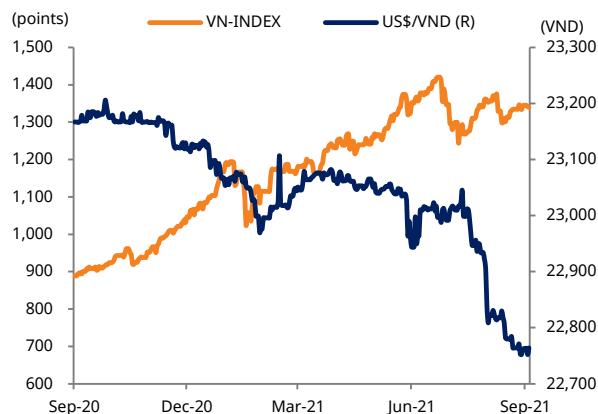
HĐQT Tổng công ty Phát triển khu công nghiệp (Sonadezi, UPCoM: SNZ) vừa thông qua 4/10 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 10%, tương đương 1 cổ phiếu nhận được 1.000 đồng. Với 376,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự kiến trả cổ tức là gần 376,5 tỷ đồng. Ngày thanh toán 26/10. Kế hoạch cổ tức được đề ra dựa trên lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt gần 1.270 tỷ đồng, vượt 39% chỉ tiêu. Trong đó phần lãi thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 737 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



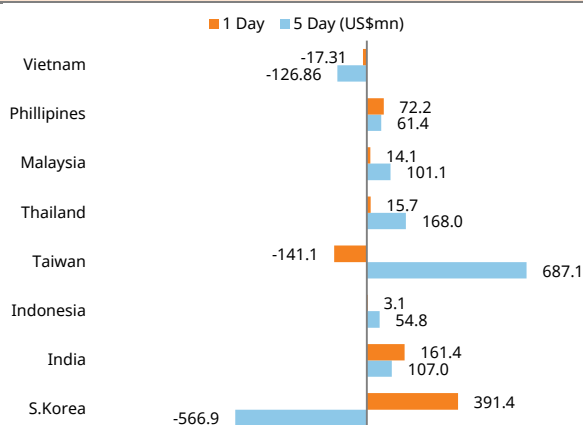
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



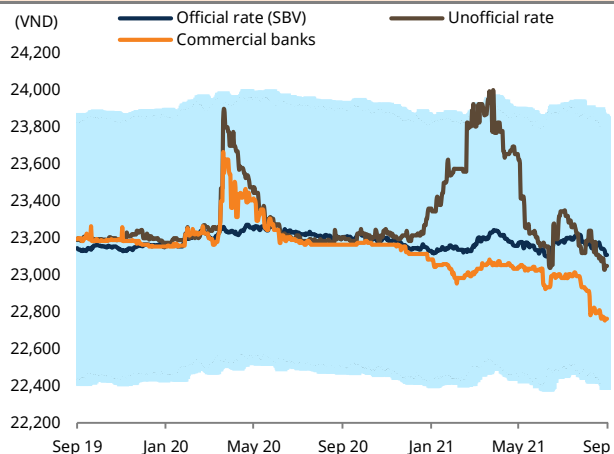
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



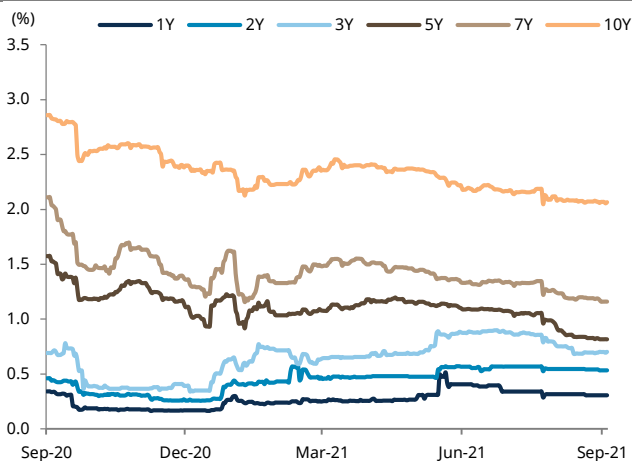
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



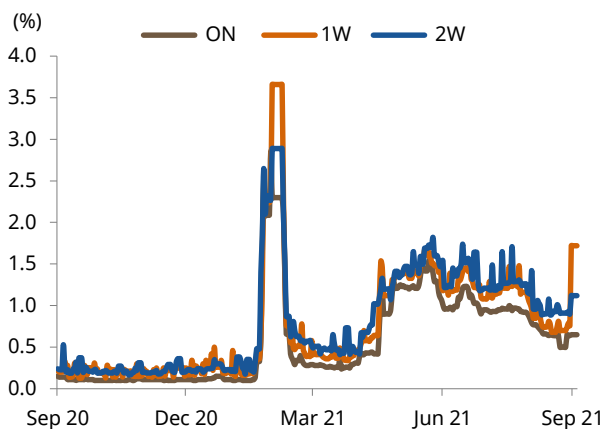
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,438.16	3,754,287		-0.5	-0.4	-3.1	72.8	13.7	11.5	2.6	2.1	36.8	18.3	22.8	21.0
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,500	85,111	30.0	-1.3	-3.1	-10.9	85.7	8.5	7.0	1.9	1.5	31.5	22.3	25.3	24.3
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	38,700	155,652	16.6	-1.1	-2.5	-9.0	-4.4	16.7	11.9	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,000	40,085	27.0	-1.1	-2.4	-0.7	11.1	24.2	21.9	1.9	1.8	3.6	10.7	8.2	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	31,200	149,939	24.6	-2.0	-4.4	-9.0	57.3	10.9	8.2	1.4	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
CTCP FPT	FPT VN	93,800	85,121	49.0	0.9	0.3	-1.3	118.8	21.2	18.0	4.5	4.1	23.9	17.7	23.9	25.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,000	170,342	2.5	0.5	0.3	-4.3	24.6	19.5	15.7	3.4	3.1	13.3	24.3	18.1	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	38,000	152,000	0.7	0.8	-2.2	9.2	201.6	32.7	29.9	NA	NA	128.8	9.5	9.6	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	24,800	49,407	18.4	-1.6	-7.1	-10.8	69.1	8.2	7.9	1.7	NA	43.4	4.3	22.2	21.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	50,300	224,988	26.3	-1.0	-0.8	3.4	176.0	7.0	6.8	2.3	1.7	150.4	4.0	41.5	30.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,250	25,702	30.3	0.0	1.6	-1.3	86.0	25.5	18.3	2.9	2.5	-13.8	39.2	12.0	14.2
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,600	104,282	22.7	-1.1	-3.5	-6.8	138.3	8.8	7.3	1.6	1.3	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	135,500	159,962	32.5	3.8	4.4	1.5	143.7	48.1	27.3	8.5	6.6	20,544.4	76.2	16.0	23.0
CTCP Thế giới di động	MWG VN	124,500	88,757	49.0	-0.4	12.9	9.2	100.8	18.0	14.3	4.0	3.5	20.2	25.5	24.6	26.6
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,000	151,781	9.3	0.0	-1.7	-0.5	121.9	35.5	19.0	4.3	3.4	-538.3	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	80,500	39,185	3.5	0.0	-3.0	-12.1	183.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,100	63,657	17.7	-0.4	-0.6	-5.3	0.6	17.1	14.9	NA	NA	361.7	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	89,000	20,236	48.3	-3.3	3.2	-5.8	48.3	18.9	15.0	3.5	3.0	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,500	26,932	3.1	-3.0	-4.6	1.8	15.0	12.8	10.2	0.9	0.8	-10.0	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	166,000	106,453	62.6	2.8	11.6	9.4	-11.8	24.7	20.7	4.5	3.8	-5.7	19.0	21.2	21.8
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	42,500	41,802	46.1	-2.5	6.5	9.0	308.5	21.7	19.5	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,650	50,241	16.1	-0.9	-4.5	-10.3	135.8	18.3	13.4	NA	NA	21.4	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	48,500	169,988	22.5	-0.9	-2.3	-7.1	125.6	10.1	8.4	1.9	1.5	36.3	20.4	20.5	20.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	37,600	40,295	30.0	-1.3	3.3	3.3	99.3	8.5	7.1	1.7	1.4	30.4	19.1	23.2	21.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,300	364,583	23.6	0.2	-1.7	-1.3	18.4	19.7	14.6	3.2	2.4	11.6	35.3	19.8	20.2
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	107,000	358,398	23.1	0.0	-2.4	-10.8	38.1	11.4	10.1	3.1	2.4	111.8	12.9	28.3	27.0
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	92,000	350,080	14.6	0.0	-2.0	-6.7	11.2	74.7	57.3	3.9	3.6	-125.7	30.4	6.0	8.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	125,800	68,135	17.7	-1.7	1.0	6.6	17.1	NA	35.3	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	87,000	181,826	54.6	-0.2	0.8	-3.2	-15.9	18.3	16.9	5.6	5.3	-0.5	8.0	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	63,900	157,817	15.4	-1.4	0.6	0.5	175.4	10.1	10.4	1.9	1.6	48.5	-3.1	23.6	16.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,300	64,307	29.7	1.4	4.0	1.1	-1.0	23.5	17.8	2.1	2.1	15.1	31.6	6.7	9.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-1.73	5,120,151	-0.1	-0.2	-1.3	49.8	15.6	12.6	2.5	2.2	35.5	24.1	20.3	19.5
Ô tô và phụ tùng	-0.02	9,220	-0.8	-1.3	1.2	59.6	7.7	6.8	1.4	1.3	25.8	13.8	12.6	12.6
Ngân hàng	-3.78	1,552,088	-0.9	-1.9	-5.5	60.6	12.5	9.8	2.0	1.6	33.1	25.4	19.0	18.9
Xây dựng cơ bản	-0.20	202,001	-0.4	-2.1	4.1	97.1	8.1	5.5	1.4	0.3	22.8	-1.4	7.2	7.2
Dịch vụ thương mại	0.00	5,159	0.2	-1.3	-3.6	33.0	7.6	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.5	12.5
May mặc và trang sức	-0.07	44,365	-0.6	1.3	-1.5	113.8	13.4	10.7	2.4	2.1	20.2	26.8	15.3	17.6
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	8,968	-1.0	3.1	4.8	36.6	NA	14.5	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Dịch vụ tài chính	-0.85	142,027	-2.1	-2.1	10.4	325.9	5.8	6.9	0.7	0.6	87.5	-12.1	3.8	3.9
Năng lượng	-0.10	82,922	-0.5	-1.0	-3.6	20.2	33.9	15.2	0.2	0.2	NA	72.6	13.8	14.0
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.37	559,209	1.6	4.3	2.2	39.2	25.5	17.5	5.1	4.4	58.5	33.6	20.0	22.2
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	1,635	4.3	4.0	68.2	129.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,831	0.0	-1.2	-2.6	2.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.13	48,996	-1.0	-1.5	-0.5	16.4	21.0	19.1	1.7	1.6	10.0	9.7	7.6	7.9
Nguyên vật liệu	-0.29	547,098	-0.2	-2.4	7.7	177.1	14.3	13.4	1.2	0.9	NA	0.3	25.1	19.4
Giải trí và truyền thông	0.00	1,320	-1.1	-0.7	-2.4	-26.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.02	37,647	0.1	2.8	6.7	28.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	0.22	1,189,558	-0.2	-1.0	6.8	22.5	9.4	8.3	1.6	1.4	4.3	14.1	8.8	9.2
Bán lẻ	-0.07	98,438	0.1	0.0	-4.7	53.3	47.7	23.1	2.9	5.8	6.7	NA	14.5	14.7
Phần mềm và dịch vụ	0.32	92,259	-0.2	4.6	8.4	93.0	17.7	13.7	3.5	3.0	37.1	27.6	21.8	23.8
Thiết bị và phần cứng	0.18	10,316	1.3	1.4	1.6	116.5	19.5	16.6	4.2	3.8	27.4	17.6	22.1	23.2
Dịch vụ viễn thông	0.03	1,883	7.0	21.9	46.1	340.4	23.6	19.0	6.7	5.2	59.5	24.0	31.5	25.8
Vận tải	0.75	204,794	6.9	5.4	35.0	389.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.15	258,693	0.8	4.3	13.5	73.5	4.2	16.0	31.6	0.5	21.5	NA	-85.6	50.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	135,500	3.8	2,566,900	1.6
HVN VN	28,650	6.9	3,343,700	1.1
SAB VN	166,000	2.8	368,000	0.8
GVR VN	38,000	0.8	3,672,700	0.3
BHN VN	65,100	6.9	25,800	0.3
VRE VN	28,300	1.4	6,595,600	0.2
GAS VN	89,000	0.5	669,100	0.2
VCB VN	98,300	0.2	1,230,500	0.2
FPT VN	93,800	0.9	2,523,200	0.2
DGW VN	116,700	7.0	1,013,400	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	31,200	-2.0	8,996,700	-0.8
HPG VN	50,300	-1.0	22,432,900	-0.6
VPB VN	63,900	-1.4	6,174,200	-0.6
BID VN	38,700	-1.1	1,415,300	-0.5
TCB VN	48,500	-0.9	6,142,500	-0.4
VJC VN	125,800	-1.7	886,300	-0.3
MBB VN	27,600	-1.1	9,569,500	-0.3
SSI VN	42,500	-2.5	8,359,100	-0.3
ACB VN	31,500	-1.3	4,511,400	-0.3
POW VN	11,500	-3.0	15,831,400	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.